

Số: 230/GPMT-UBND

Long Khánh, ngày 16 tháng 4 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG KHÁNH

Căn cứ Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 503/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2024 của UBND thành phố Long Khánh về việc phân công nhiệm vụ của Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Ủy viên UBND thành phố Long Khánh nhiệm kỳ 2021-2026;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Ever Young ngày 12 tháng 3 năm 2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 120/TTr-TNMT ngày 11 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Ever Young, địa chỉ tại đường D5, KCN Suối Tre, phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất lò sưởi gas quy mô 500.000 sản phẩm/năm; Sản xuất bồn hoa, bàn ghế và đồ dùng trang trí ngoại thất dùng trong sân vườn, công viên bằng sắt, thép, bê tông và nhựa quy mô 500.000 sản phẩm/năm; Kim loại, nhựa, MGO (magnesi oxide), nguyên liệu tổng hợp, MRC xi măng, nhựa cây quy mô 3.500.000 sản phẩm/năm) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở

1.1. Tên dự án: “Nhà máy sản xuất lò sưởi gas quy mô 500.000 sản phẩm/năm; Sản xuất bồn hoa, bàn ghế và đồ dùng trang trí ngoại thất dùng trong sân vườn, công viên bằng sắt, thép, bê tông và nhựa quy mô 500.000 sản phẩm/năm; Kim loại, nhựa, MGO (magnesi oxide), nguyên liệu tổng hợp, MRC xi măng,

nhựa cây quy mô 3.500.000 sản phẩm/năm).

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường D5, KCN Suối Tre, phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3603321305 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 18/11/2015, chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 19/8/2024.

1.4. Mã số thuế: 3603321305

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất lò sưởi gas; Sản xuất bồn hoa, bàn ghế và đồ trang trí ngoại thất dùng trong sân vườn, công viên bằng sắt, thép, bê tông và nhựa; Sản xuất đồ nội thất, ngoại thất từ kim loại, nhựa, MGO (Mangnei oxide), nguyên liệu tổng hợp, GRC xi măng, nhựa cây. *(Trong quy trình sản xuất không bao gồm công đoạn xi mạ).*

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Diện tích: Tổng diện tích nhà xưởng của dự án 78.898,2 m².

- Nhóm dự án: Dự án thuộc nhóm B theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công; quy mô sử dụng đất nhỏ; không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Công suất và quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại Giấy phép môi trường này.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Ever Young có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 16 tháng 4 năm 2035).

Giấy phép môi trường số 230/GPMT-UBND, cấp ngày 16 tháng 4 năm 2025 hết hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 4 năm 2035.

Điều 4. Giao Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Ever Young;
- Chủ tịch, các PCT UBND thành phố;
- Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai;
- Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình;
- Bộ phận TN&TKQ thành phố;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao
(đề nghị đăng trên Trang TTĐT thành phố);
- UBND phường Bảo Vinh;
- Chánh, Phó VP;
- Lưu: VT, TH (NN);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Đại Giang

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 230/GP-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2025 của UBND thành phố Long Khánh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Suối Tre, không xả nước thải trực tiếp ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Các nguồn nước thải phát sinh chủ yếu tại Công ty cụ thể như sau:

+ **Nguồn số 01:** Nước thải sinh hoạt khu vực nhà vệ sinh của nhà bảo vệ → Bể tự hoại 3 ngăn (1 bể, dung tích 15 m³) → Ống PVC D90-220mm → hệ thống xử lý nước thải cục bộ của nhà máy công suất 360 m³/ngày.

+ **Nguồn số 02:** Nước thải sinh hoạt khu vực nhà vệ sinh của nhà xưởng A1 → Bể tự hoại 3 ngăn (1 bể, dung tích 15 m³) → Ống PVC D140-220mm → hệ thống xử lý nước thải cục bộ của nhà máy công suất 360 m³/ngày.

+ **Nguồn số 03:** Nước thải sinh hoạt khu vực nhà vệ sinh của nhà xưởng A2 → Bể tự hoại 3 ngăn (2 bể, dung tích 15 m³/bể) → Ống PVC D140-220mm → hệ thống xử lý nước thải cục bộ của nhà máy công suất 360 m³/ngày.

+ **Nguồn số 04:** Nước thải sinh hoạt khu vực nhà vệ sinh của nhà xưởng A3 → Bể tự hoại 3 ngăn (2 bể, dung tích 15 m³/bể) → Ống PVC D140-220mm → hệ thống xử lý nước thải cục bộ của nhà máy công suất 360 m³/ngày.

+ **Nguồn số 05:** Nước thải sinh hoạt khu vực nhà vệ sinh của nhà văn phòng B1 → Bể tự hoại 3 ngăn (2 bể, dung tích 15 m³/bể) → Ống PVC D140-220mm → hệ thống xử lý nước thải cục bộ của nhà máy công suất 360 m³/ngày.

+ **Nguồn số 06:** Nước thải sinh hoạt khu vực nhà vệ sinh của nhà xưởng B2 → Bể tự hoại 3 ngăn (2 bể, dung tích 15 m³/bể) → Ống PVC D220mm → hệ thống xử lý nước thải cục bộ của nhà máy công suất 360 m³/ngày.

+ **Nguồn số 07:** Nước thải sinh hoạt khu vực nhà vệ sinh của nhà xưởng B3 → Bể tự hoại 3 ngăn (2 bể, dung tích 15 m³/bể) → Ống PVC D140-220mm → hệ thống xử lý nước thải cục bộ của nhà máy công suất 360 m³/ngày.

+ **Nguồn số 08:** Nước thải sinh hoạt khu vực nhà vệ sinh của nhà xưởng C2 → Bể tự hoại 3 ngăn (2 bể, dung tích 15 m³/bể) → Ống PVC D140-220mm → hệ thống xử lý nước thải cục bộ của nhà máy công suất 360 m³/ngày.

+ **Nguồn số 09:** Nước thải sinh hoạt khu vực nhà vệ sinh của nhà xưởng C3 → Bể tự hoại 3 ngăn (2 bể, dung tích 15 m³/bể) → Ống PVC D114-220mm → hệ thống xử lý nước thải cục bộ của nhà máy công suất 360 m³/ngày.

+ **Nguồn số 10:** Nước thải sinh hoạt khu vực vệ sinh của nhà ăn (nhà xưởng C3) → Ống PVC D114-220mm → hệ thống xử lý nước thải cục bộ của nhà máy công suất 360 m³/ngày.

+ **Nguồn số 11:** Nước thải sản xuất từ công đoạn sơn tại nhà xưởng C3 → Ống PVC D220mm → hệ thống xử lý nước thải cục bộ của nhà máy công suất 360 m³/ngày.

Toàn bộ nước thải phát sinh tại nhà máy được thu gom về hệ thống xử lý nước thải cục bộ của nhà máy để xử lý. Hệ thống được thiết kế, xây dựng với công suất 360 m³/ngày đêm. Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải cục bộ đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN Suối Tre rồi được dẫn theo đường ống PVC D300mm đầu nối vào cống thu gom nước thải chung của KCN tại 1 điểm trên đường số 4. Tọa độ: X = 1211521,5; Y = 444000,6.

- Tổng khối lượng nước thải phát sinh khoảng 151,94 m³/ngày.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sản xuất => Bể thu gom, tách dầu => Bể điều hòa nước thải sản xuất => Bể trung hòa => Bể keo tụ => Bể tạo bông => Bể lắng hóa lý => Bể đệm => (1)

+ Nước thải sinh hoạt (sau bể tự hoại) => Bể thu gom, tách dầu => (2)

+ (1) + (2) => Bể điều hòa => Bể thiếu khí => Bể hiếu khí => Bể lắng sinh học => Bể khử trùng => Bồn lọc áp lực => Bể trung gian 1 => Bồn lọc tinh => Bể trung gian 2 => Lọc màng UF => Bể chứa nước sạch => HT thu gom nước thải chung của KCN Suối Tre.

- Công suất thiết kế: 360 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, PAC, Polymer, NaHCO₃, NaOCl.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn nước thải. Tiến hành nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ.

- Trang bị các loại máy móc dự phòng như máy bơm nước thải, mô tơ khuấy, máy định lượng hóa chất, bồn hóa chất,... để thay thế ngay sau khi các máy móc bị hỏng, giúp cho hệ thống xử lý luôn hoạt động.

- Công nhân vận hành hệ thống xử lý nước thải được công ty tuyển chọn là kỹ sư đã được đào tạo chuyên ngành về môi trường, có kinh nghiệm trong vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Nhân viên quản lý môi trường tại công ty sẽ được tham gia các lớp tập huấn do các cơ quan nhà nước tổ chức.

- Công ty sẽ ký hợp đồng với những đơn vị có kinh nghiệm trong vấn đề xây dựng hệ thống xử lý nước thải để bảo trì hệ thống thường xuyên, nhằm kịp thời thay thế khắc phục sự cố xảy ra giúp hệ thống xử lý nước thải luôn trong tình trạng hoạt động tốt.

- Khi có bất kỳ sự cố về thu gom, xử lý nước thải xảy ra phải tạm ngưng xả thải ra KCN và báo ngay cho đơn vị quản lý hạ tầng khu công nghiệp để có phương án ứng phó hợp lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Không quá 6 tháng kể từ ngày vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải cục bộ công suất 360 m³/ngày.đêm.

2.3. Vị trí lấy mẫu:

Tại đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải cục bộ công suất 360 m³/ngày.đêm.

2.4. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thành phần ô nhiễm chính đầu vào, đầu ra: pH, TSS, BOD₅, COD, Amoni, Tổng photpho, Tổng Nitơ, Dầu mỡ khoáng, Coliform.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Phải đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Suối Tre.

2.5. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 3 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Suối Tre để tiếp tục xử lý trước khi xả ra môi trường.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải chưa qua xử lý ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 230/GP-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2025
của UBND thành phố Long Khánh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

Nguồn phát sinh bụi, khí thải có công trình thu gom, xử lý:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh tại công đoạn mài của xưởng A2 qua 01 hệ thống thu gom, xử lý bụi mài công suất 19.000 m³/giờ. Tuy nhiên, tại thời điểm kiểm tra có phát sinh bụi mài tại cửa ra vào và phía bên ngoài nhà xưởng.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh tại chuyền sơn tĩnh điện của xưởng A3 qua 02 hệ thống thu gom, xử lý khí thải, công suất 10.000 m³/giờ/hệ. Tuy nhiên, tại thời điểm kiểm tra có nước rò rỉ xuống sàn và chảy ra ngoài nhà xưởng.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh tại công đoạn mài của xưởng A2 qua 01 hệ thống thu gom, xử lý bụi mài công suất 19.000 m³/giờ.
- Nguồn số 03: Khí thải tại chuyền sơn điện di của xưởng A3 qua 01 hệ thống thu gom, xử lý khí thải, công suất 10.000 m³/giờ.
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh trong công đoạn cắt định hình chi tiết nhựa trong sản xuất của xưởng B2 qua 02 thiết bị thu gom bụi túi vải đi kèm máy CNC.

Nguồn phát sinh bụi, khí thải không phải xử lý:

- Nguồn số 05: Bụi phát sinh trong gia công cắt, đập, khoan lỗ định hình kim loại của xưởng A1, áp dụng biện pháp quản lý, giảm thiểu tác động.
- Nguồn số 06: Bụi, khí thải phát sinh tại công đoạn hàn của xưởng A2, áp dụng biện pháp quản lý, giảm thiểu tác động.
- Nguồn số 07: Bụi khí thải từ phương tiện giao thông ra vào dự án của Khuôn viên nhà máy, áp dụng biện pháp quản lý, giảm thiểu tác động.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải (theo Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiếu 3⁰)

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng ống thải khí thải sau HTXL bụi mài kim loại (nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1211860,4; Y = 443919,5.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng ống thải khí thải sau HTXL khí thải số 1 tại chuyền sơn tĩnh điện (nguồn số 02), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1211846,2; Y = 443899,3.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng ống thải khí thải sau HTXL khí thải số 2 tại chuyền sơn tĩnh điện (nguồn số 02), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1211913,6; Y = 443961,4.
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng ống thải khí thải sau HTXL khí thải tại chuyền sơn điện di (nguồn số 03), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1211803,4; Y = 443944,2.

- Nguồn số 04 là bụi được thu gom, xử lý cục bộ bằng thiết bị lọc bụi túi vải, thiết bị đi kèm máy sản xuất, không có ống thải khí thải ra môi trường nên không phát sinh dòng thải tại nguồn này.

- Các nguồn 05, 06, 07 là nguồn thải không đáng kể không phải xử lý nên không phát sinh dòng thải tại các nguồn này.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 19.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.

2.3. Phương thức xả khí thải:

Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K_p=0,9, K_v=0,8, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Đối với dòng khí thải 01					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	144 ^(*)		
Đối với dòng khí thải 02, 03, 04					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	144 ^(*)		
3	n-butanol	mg/Nm ³	360 ^(**)		
4	Etylenoxyt	mg/Nm ³	20 ^(**)		
5	Propylenoxyt	mg/Nm ³	240 ^(**)		

Ghi chú:

(*) Theo QCVN 19:2009/BTNMT cột B, hệ số k_p = 0,9, k_v = 0,8;

(**) Theo QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Các nguồn nước thải phát sinh chủ yếu tại Công ty cụ thể như sau:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh tại các bàn mài → Phễu thu bụi → Ống dẫn → Hệ thống xử lý bụi mài, công suất 19.000 m³/giờ.

- Nguồn số 02:

+ Khí thải phát sinh tại buồng sấy sau xử lý bề mặt tại chuyền sơn tĩnh điện → chụp hút → ống dẫn khí thải → Hệ thống xử lý khí thải 1 chuyền sơn tĩnh điện, công suất 10.000 m³/giờ.

+ Khí thải phát sinh tại buồng sấy sau phun sơn tại chuyền sơn tĩnh điện → chụp hút → ống dẫn khí thải → Hệ thống xử lý khí thải 2 chuyền sơn tĩnh điện, công suất 10.000 m³/giờ.

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh tại buồng sấy chuyền sơn điện di → chụp hút → ống dẫn khí thải → Hệ thống xử lý khí thải chuyền sơn điện di, công suất 10.000 m³/giờ.

- Nguồn số 04: Bụi tại máy cắt nhựa → ống dẫn bụi → Quạt hút → Thiết bị thu bụi túi vải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

1). Hệ thống xử lý bụi mài kim loại (nguồn số 01):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi tại bàn mài → Phễu thu bụi + Ống dẫn → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải khí sạch (Đường kính 450mm, cao 15m tính từ mặt đất đến điểm xả thải).

- Công suất thiết kế: 19.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

2). Hệ thống xử lý khí thải 1 chuyền sơn tĩnh điện (nguồn số 02):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh tại buồng sấy sau phun sơn tại chuyền sơn tĩnh điện → chụp hút → ống dẫn khí thải → Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải khí sạch (Đường kính 400mm, cao 15m tính từ mặt đất).

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vật liệu hấp phụ than hoạt tính.

3). Hệ thống xử lý khí thải 2 chuyền sơn tĩnh điện (nguồn số 02):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh tại buồng sấy sau phun sơn tại chuyền sơn tĩnh điện → chụp hút → ống dẫn khí thải → Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải khí sạch (Đường kính 400mm, cao 15m tính từ mặt đất).

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vật liệu hấp phụ than hoạt tính.

4). Hệ thống xử lý khí thải chuyền sơn điện di (nguồn số 03):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh tại buồng sấy chuyền sơn điện di → chụp hút → ống dẫn khí thải → Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải khí sạch (Đường kính 400mm, cao 15m tính từ mặt đất).

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vật liệu hấp phụ than hoạt tính.

5). Thiết bị thu gom bụi túi vải (nguồn số 03, có 02 thiết bị giống nhau):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi tại máy CNC → Ống dẫn bụi → Quạt hút → Túi vải thu bụi → Khí sạch thoát ra môi trường xung quanh túi vải, bụi bàn giao đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

- Thông số kỹ thuật:

+ Túi vải lọc bụi PE: đường kính x chiều cao = 0,630m x 2m, 2 túi.

+ Công suất quạt hút: lưu lượng 4kW.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố: Thường xuyên theo dõi hoạt động của hệ thống xử lý khí thải; Thực hiện bảo trì, kiểm tra thường xuyên các thiết bị xử lý khí thải để đảm bảo chúng hoạt động hiệu quả và kịp thời phát hiện các sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm dự kiến: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải (quy định tại khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý bụi mài kim loại (dòng khí thải số 01).

- Hệ thống xử lý khí thải 1 chuyển sơn tĩnh điện (dòng khí thải số 02).

- Hệ thống xử lý khí thải 2 chuyển sơn tĩnh điện (dòng khí thải số 03).

- Hệ thống xử lý khí thải chuyển sơn điện di (dòng khí thải số 04).

2.3. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả ra môi trường theo quy định tại Mục 2.4 của Phần A Phụ lục này.

2.4. Vị trí lấy mẫu:

TT	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
1	Tại ống thải khí thải sau HTXL bụi mài kim loại (dòng khí thải số 01)	X= 1211860,4; Y = 443919,5
2	Tại ống thải khí thải sau HTXL khí thải 1 tại chuyển sơn tĩnh điện (dòng khí thải số 02)	X = 1211846,2; Y = 443899,3
3	Tại ống thải khí thải sau HTXL khí thải 2 tại chuyển sơn tĩnh điện (dòng khí thải số 03)	X = 1211913,6; Y = 443961,4
4	Tại ống thải khí thải sau HTXL khí thải tại chuyển sơn điện di (dòng khí thải số 04)	X = 1211803,4; Y = 443944,2

2.5. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Đảm bảo toàn bộ bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở phải được thu gom, xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $k_p = 0,9$, $k_v = 0,8$) và QCVN 20:2009/BTNMT. Không được xả bụi, khí thải không đạt quy ra môi trường.

3.4. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 230/GP-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2025
của UBND thành phố Long Khánh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Hoạt động cắt, dập, thành hình kim loại tại xưởng A1;
- Nguồn số 02: Hoạt động hàn, mài tại xưởng A2;
- Nguồn số 03: Hoạt động của các chuyền sơn tại xưởng A3.
- Nguồn số 04: Hoạt động cắt, tạo hình nhựa tại xưởng B2;
- Nguồn số 05: Hoạt động lắp ráp đóng gói tại xưởng C2;
- Nguồn số 06: Hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: X = 1211819,7, Y = 443826,0.
- Nguồn số 02: X = 1211826,6, Y = 443882,3.
- Nguồn số 03: X = 1211833,5, Y = 443924,5.
- Nguồn số 04: X = 1211705,5, Y = 443879,8.
- Nguồn số 05: X = 1211594,8, Y = 443872,5.
- Nguồn số 06: X = 1211535,3, Y = 443948,7.

(Hệ tọa độ VN2000, KTT 107045', múi 3⁰)

3. Tiếng ồn:

Tiếng ồn phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

STT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung:

Độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 230/GP-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2025 của UBND thành phố Long Khánh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Lượng phát sinh (kg/năm)
1	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	lỏng	07 03 05	NH	800
2	Cặn sơn, sơn và vecni thải	rắn/lỏng	08 01 01	KS	1.500
3	Hộp mực in thải có chứa thành phần nguy hại	rắn	08 02 04	KS	100
4	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	rắn	12 01 04	NH	3.600
5	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	bùn	12 06 05	KS	3.500
6	Bóng đèn led thải	rắn	16 01 13	NH	100
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	lỏng	17 02 03	NH	750
8	Bao bì mềm (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	rắn	18 01 01	KS	300
9	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	rắn	18 01 02	KS	500
10	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	rắn	18 01 03	KS	200
11	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	rắn	18 02 01	KS	800
12	Ắc quy chì thải	rắn	19 06 01	NH	100
Tổng khối lượng dự kiến					12.250

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (tấn/năm)
1	Nhựa thải không chứa tp nguy hại (nhựa HDPE, dây đan, nút xốp, bao bì,...)	rắn	03 02 12	TT-R	710
2	Bụi chứa kim loại	rắn	07 03 13	TT	105
3	Gỗ thải (palet)	rắn	09 01 03	TT-R	5
4	vải, gòn, chỉ thải	rắn	12 08 09	TT-R	1
5	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	rắn	18 01 05	TT-R	32
6	Kim loại thải	rắn	19 03 03	TT-R	527
7	Hộp mực in thải (từ văn phòng)	rắn	08 03 13	TT	10
Tổng khối lượng dự kiến					1.390

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	190,2
Tổng khối lượng		190,2

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị bao bì, thùng, phuy, can lưu chứa riêng từng loại chất thải.

2.1.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 67,5 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao đảm bảo che nắng, che mưa, tránh gió và có nền chống thấm. Phân chia khu vực lưu chứa từng loại CTNH và có dán nhãn mã CTNH tương ứng. Ngoài ra, kho CTNH còn được trang bị: thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định, vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn CTNH ở thể lỏng, biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại CTNH được lưu giữ theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị bao bì, thùng, phuy lưu chứa.

2.2.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 714 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Kho được xây dựng kiên cố, có tường bao đảm bảo che nắng, che mưa, tránh gió và có nền chống thấm. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Chất thải rắn sinh hoạt được lưu chứa trong các thùng có nắp đậy kín được bố trí xung quanh khu vực nhà xưởng và khu vực lưu chứa.

2.3.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 216 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Kho chất thải rắn sinh hoạt có tường bao đảm bảo che nắng, che mưa, tránh gió và có nền chống thấm. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố cháy nổ, rò rỉ hóa chất, đổ tràn chất thải và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 230/GP-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2025
của UBND thành phố Long Khánh)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.
3. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật./.